

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN QUAN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-11-2024

V/v Tranh chấp Ly hôn,
nuôi con chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nông Bá Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vy Thiện Hào

Bà Lý Thị Lan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lục Quỳnh Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 74/2024/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nông Thị T, sinh năm 1988, nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trần Văn L, sinh năm 1983, nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/10/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nông Thị T trình bày:

Chị Nông Thị T và anh Trần Văn L trước khi kết hôn không được tìm hiểu mà do hai bên gia đình sắp đặt, có tổ chức lễ cưới năm 2005 theo phong tục tập quán trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2013 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt không thể hàn gắn lại được nên chị Nông Thị T đi làm công ty từ năm 2013 và

vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay vợ chồng không còn tình cảm, chị Nông Thị T yêu cầu được ly hôn anh Trần Văn L. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Hữu P, sinh ngày 06/09/2006 và Trần Thị Hoài B, sinh ngày 21/06/2008. Đối với cháu Trần Hữu P đã trưởng thành nên chị Nông Thị T không có yêu cầu gì, đối với cháu Trần Thị Hoài B, không còn đi học và đang làm ở công ty tại tỉnh Bắc Kạn, khi về quê cháu vẫn ở với anh Trần Văn L tại Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Khi ly hôn anh Trần Văn L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thị Hoài B. Chị Nông Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mức 500.000 đồng/ 01 tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, vay nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29/10/2024, anh Trần Văn L trình bày: Anh Trần Văn L và chị Nông Thị T được hai bên gia đình tổ chức cưới vào cuối năm 2005, trước khi cưới anh Trần Văn L và chị Nông Thị T không được tìm hiểu nhau mà do bố mẹ sắp đặt và đồng ý tiến tới hôn nhân. Anh Trần Văn L và chị Nông Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không có đăng ký kết hôn. Do không hiểu biết về pháp luật nên không đi đăng ký kết hôn. Cũng được xã tuyên truyền nhưng do bận nhiều công việc nên anh Trần Văn L và chị Nông Thị T không đi đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng anh không có mâu thuẫn phát sinh, nhưng nguyên nhân là do anh Trần Văn L hay uống rượu, không tu chí làm ăn và chăm sóc gia đình, nên chị Nông Thị T mới đi công ty từ lúc cháu Trần Thị Hoài B đang học lớp 2, từ đó đến nay chị Nông Thị T không về nữa, chỉ thỉnh thoảng về thăm con, đón cháu Trần Thị Băng xuống công ty chị Nông Thị T chơi, anh Trần Văn L cũng không đi đón chị Nông Thị T và không liên lạc với nhau lần nào. Anh Trần Văn L và chị Nông Thị T đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, anh Trần Văn L xác định tình cảm không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Nông Thị T. Về con chung: Có 02 con tên Trần Hữu P, sinh ngày 06/09/2006 và cháu Trần Thị Hoài B, sinh ngày 21/6/2008. Đối với cháu Trần Hữu P đã trưởng thành anh Trần Văn L không yêu cầu giải quyết, còn đối với cháu Trần Thị Hoài B anh Trần Văn L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn L nhất trí với yêu cầu của chị Nông Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con mức 500.000 đồng/01 tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trường hợp chậm thanh toán tiền cấp dưỡng thì yêu cầu phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật. Tài sản chung, vay nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của cháu Trần Thị Hoài B, thể hiện nguyện vọng khi bố mẹ ly hôn cháu muốn được bố là Trần Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Toà án nhân dân huyện Văn Quan đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của đương sự. Tại Công văn số 86/UBND ngày 23/10/2024, Ủy ban nhân dân xã T, huyện V cho biết: Chị Nông Thị T và anh Trần Văn L không có đăng

ký kết hôn mà do hai bên gia đình tự tổ chức cưới năm 2005, sau khi cưới chị Nông Thị T và anh Trần Văn L sinh sống tại Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, chị Nông Thị T đi làm công ty tại Bắc Giang. Về con chung có 02 con chung tên Trần Hữu P, sinh ngày 06/09/2006 và cháu Trần Thị Hoài B, sinh ngày 21/6/2008, hiện tại hai con đều đi làm ăn xa nhưng khi về quê thì ở với anh Trần Văn L tại địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, mức sinh hoạt bình quân cho một trẻ trong độ tuổi của cháu Trần Thị Hoài B khoảng 2.500.000đ/1 tháng/1 trẻ em.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 01/11/2024 để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên anh Trần Văn L và chị Nông Thị T không có giấy đăng ký kết hôn do đó Tòa án không hòa giải vụ án mà Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã tiến hành tổ tụng đúng trình tự thủ tục, hướng dẫn đương sự viết tự khai, lấy lời khai đương sự, tiến hành xác minh thu thập chứng cứ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định. Quá trình tiến hành tố tụng tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận chị Nông Thị T và anh Trần Văn L là vợ chồng. Về con chung, có 02 con là cháu Trần Hữu P sinh ngày 06/09/2006 và cháu Trần Thị Hoài B, sinh ngày 21/6/2008. Đối với cháu Trần Hữu P không xem xét giải quyết do đã đủ tuổi trưởng thành. Giao cháu Trần Thị Hoài B, sinh ngày 21/6/2008 cho anh Trần Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Buộc chị Nông Thị T phải cấp dưỡng nuôi con chung mức 500.000đ/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trần Thị Hoài B đủ 18 tuổi, trường hợp chậm thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật. Không xem xét giải quyết về tài sản chung, nợ chung do đương sự trình bày không có. Về án phí, chị Nông Thị T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và là hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án triệu tập phiên tòa họp lệ lần thứ hai, nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt cả nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và công văn số 86/UBND ngày 23/10/2024 về việc trả lời xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn xác định chị Nông Thị T và anh Trần Văn L chung sống như vợ chồng từ năm 2005 nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2021 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp thì việc sống chung của các bên đương sự không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy việc tuyên không công nhận chị Nông Thị T và anh Trần Văn L là vợ chồng là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về con chung: Chị Nông Thị T và anh Trần Văn L có 02 con chung tên là Trần Hữu P sinh ngày 06/09/2006 và cháu Trần Thị Hoài B, sinh ngày 21/6/2008. Đối với cháu Trần Hữu P không xem xét giải quyết do đã trưởng thành. Đối với cháu Trần Thị Hoài B có nguyện vọng được ở cùng anh Trần Văn L cũng phù hợp với yêu cầu của chị Triệu Thị Thủy và anh Trần Văn L. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của chị Triệu Thị Thủy, giao cho anh Trần Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thị Hoài B cho đến khi con đủ 18 tuổi,

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Số tiền cấp dưỡng 500.000 đồng/1 tháng trên thực tế chưa đảm bảo được các chi phí sinh hoạt, học tập cho cháu Trần Thị Hoài B, nhưng chị Nông Thị T và anh Trần Văn L đều đã tự nguyện thống nhất về mức cấp dưỡng này và sau này mức cấp dưỡng không còn phù hợp thì các đương sự vẫn còn quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con để đảm bảo quyền lợi, cho con chưa thành niên. Vì vậy cần chấp nhận buộc chị Nông Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 500.000 đồng/1 tháng, phương thức cấp dưỡng theo từng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi, trường hợp chị Nông Thị T chậm thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật.

[6] Về tài sản chung, vay nợ chung: Không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

[7] Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng, nhưng thuộc đối tượng được miễn án phí và đã có đơn xin

miễn án phí theo quy định nên được miễn án phí. Số tiền tạm ứng án phí đã nộp sẽ hoàn trả cho chị Nông Thị T.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 186; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nông Thị T và anh Trần Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Hoài B, sinh ngày 21/6/2008 cho anh Trần Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Nông Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 500.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 19/11/2024 cho đến khi cháu Trần Thị Hoài B đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết, hai bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, bên được yêu cầu có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên bị yêu cầu chậm trả thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nông Thị T được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng. Trả lại cho chị Nông Thị T 300.000 đồng tiền án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003264 ngày 16 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Lạng Sơn.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H. Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS H. V, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS + Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Bá Hiệp